

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	0%	-1.8%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.92

(Ba2)

Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

2.01

(Ba1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

524

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 202  
▼ 27.8%

2023

LN sau  
thuế

1.80

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 4.24  
▼ 70.2%

2023

ROE

1.8%

+/- YoY  
▼ 4.3%

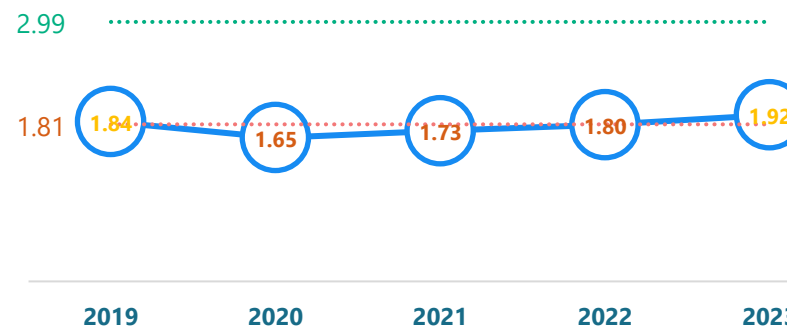
2023

ROA

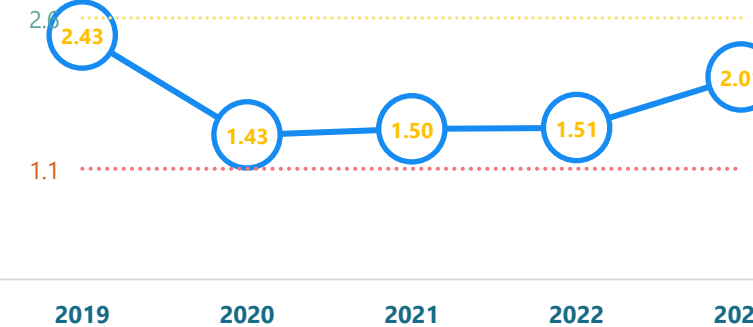
0.4%

+/- YoY  
▼ 0.7%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của ONE năm 2023 đạt 1.92, cao hơn so với năm 2022 (1.80). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

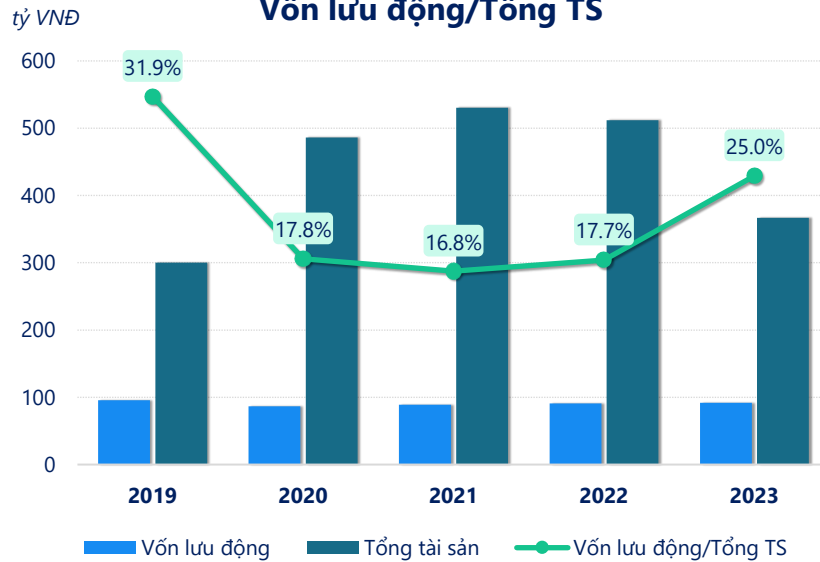
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 2.01 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy ONE có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh ONE năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 27.8% chỉ còn 524.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 70.2% chỉ còn 1.80 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 1.79%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Công nghệ ONE (HNX: ONE)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

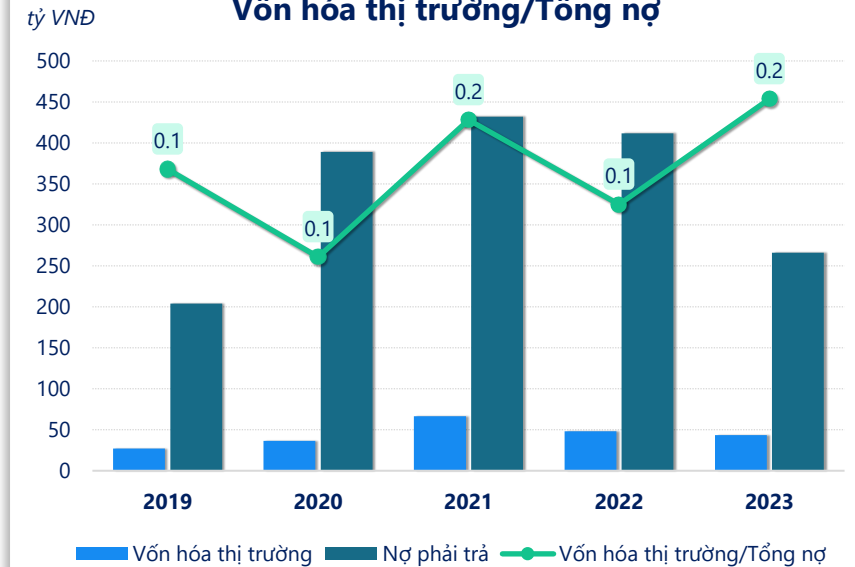


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

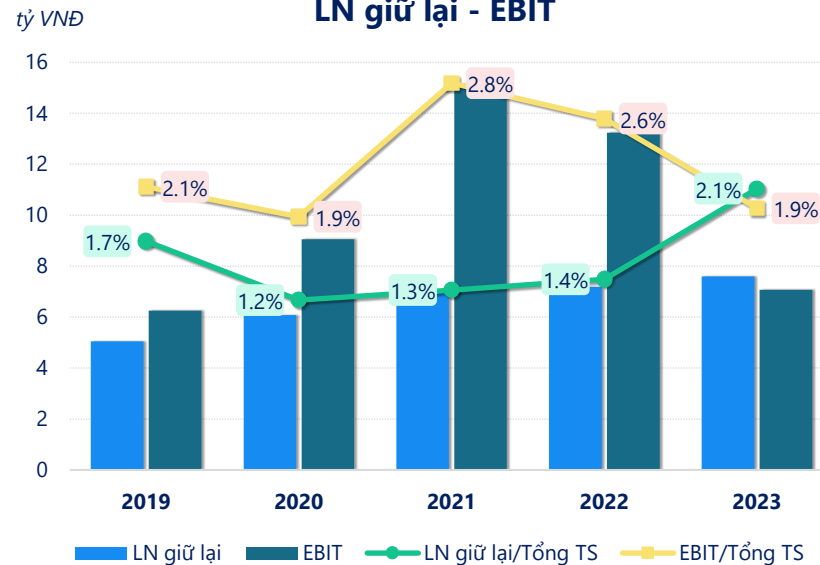
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng  $0.16 < 1$  cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

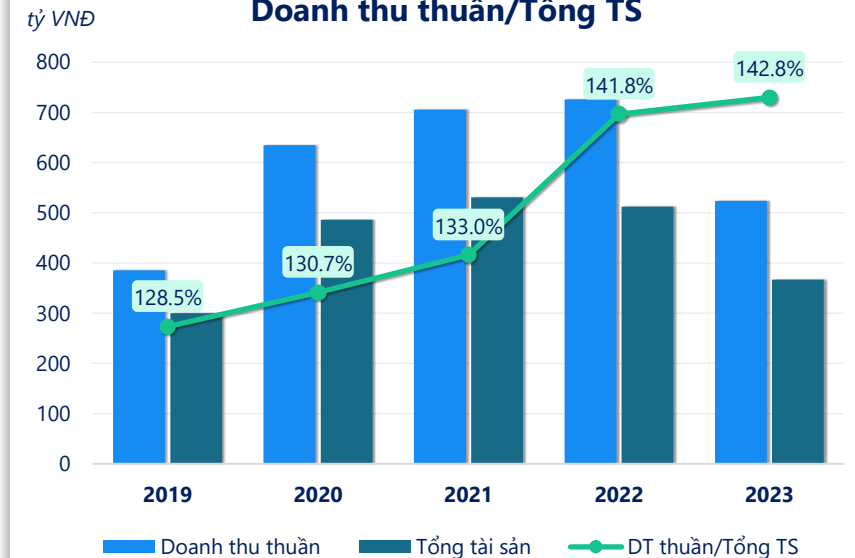
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>367</b>	<b>512</b>	<b>-28.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>353</b>	<b>495</b>	<b>-28.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.3	84.0	-60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	212	313	-32.3%
Hàng tồn kho	104	97.3	7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.41	0.69	391%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14.4</b>	<b>16.5</b>	<b>-13.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	13.7	15.9	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.68</b>	<b>0.57</b>	<b>20.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>266</b>	<b>412</b>	<b>-35.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>260</b>	<b>405</b>	<b>-35.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.2	99.9	-64.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	199	225	-11.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.05</b>	<b>7.01</b>	<b>-13.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.05	7.01	-13.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>101</b>	<b>100</b>	<b>1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>101</b>	<b>100</b>	<b>1.1%</b>
Vốn điều lệ	79.6	79.6	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>386</b>	<b>635</b>	<b>706</b>	<b>726</b>	<b>524</b>
Giá vốn hàng bán	357	598	666	686	491
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.4</b>	<b>37.3</b>	<b>39.9</b>	<b>40.0</b>	<b>32.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.58	0.51	0.49	1.13	0.71
Chi phí TC	1.17	1.57	7.03	6.06	5.89
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.08</b>	<b>1.46</b>	<b>6.47</b>	<b>5.44</b>	<b>4.35</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.87	3.84	3.01	2.26	2.33
Chi phí QLDN	16.9	24.7	22.6	27.7	22.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.96</b>	<b>7.75</b>	<b>7.76</b>	<b>5.08</b>	<b>2.95</b>
Lợi nhuận khác	-0.79	-0.15	0.87	2.73	-0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.17</b>	<b>7.60</b>	<b>8.63</b>	<b>7.80</b>	<b>2.71</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.07</b>	<b>6.05</b>	<b>6.73</b>	<b>6.04</b>	<b>1.80</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.07</b>	<b>6.05</b>	<b>6.73</b>	<b>6.04</b>	<b>1.80</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	5.64	30.8	-60.0	19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-18.6	0	-0.07	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	48.3	-4.99	35.3	-69.6
Tiền đầu kỳ	51.6	48.1	83.5	109	84.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.46</b>	<b>35.4</b>	<b>25.8</b>	<b>-24.8</b>	<b>-50.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.50	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	48.1	83.5	109	84.0	33.3